

BỘ TÀI CHÍNH - BỘ CÔNG THƯƠNG - BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **60** /2011/TTLT-BTC-BCT-BCA

Hà nội, ngày **12** tháng **5** năm 2011

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu
lưu thông trên thị trường

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Hải quan năm 2001, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan năm 2005, Luật Thương mại năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 09 năm 2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ;

Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Bộ Công an hướng dẫn chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn chế độ hoá đơn chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường bao gồm: hàng hoá nhập khẩu đang trên

đường vận chuyển; đang bày bán; để tại kho, bến, bãi, tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu hoặc tại địa điểm khác (gọi chung là hàng hoá nhập khẩu); xử lý vi phạm quy định về hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Hàng hoá đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan, kho bảo thuế; vào các địa điểm làm thủ tục hải quan chờ làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan (trừ trường hợp là hàng nhập lậu); hàng hoá vận chuyển từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác; hàng lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế;

b) Hàng hoá tạm nhập - tái xuất, hàng hoá tạm xuất - tái nhập; hàng hoá nhập khẩu để thực hiện các dự án đầu tư;

c) Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện các hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; các hợp đồng sản xuất hàng xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này);

d) Hàng hoá nhập khẩu chuyên cửa khẩu; hàng hoá chuyên cảng; hàng quá cảnh đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan;

đ) Hàng hoá nhập khẩu là tài sản của cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp; hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới trong định mức miễn thuế và thuộc danh mục hàng hoá được sản xuất từ các nước có chung biên giới nhập khẩu dưới hình thức mua, bán, trao đổi hàng hoá cư dân biên giới; hàng hoá là hành lý của cá nhân trong định mức miễn thuế;

e) Hàng hoá là quà biếu, quà tặng; hàng hoá viện trợ nhân đạo; hàng hoá là hàng mẫu không thanh toán; hàng hoá của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và các cá nhân làm việc tại các cơ quan tổ chức này; hàng hoá tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu của cá nhân được Nhà nước cho miễn thuế; tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân.

Hồ sơ, chứng từ đối với các trường hợp này được quy định tại Thông tư số 194/2010/TT - BTC ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông tư số 194/2010/TT - BTC); Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BCT - BTC - BGTVT - BNN&PTNT - BYT - NHNN ngày 31 tháng 01 năm 2008 của Liên Bộ Công Thương - Tài chính - Giao thông Vận tải - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Y tế - Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới và các văn bản có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu hàng hoá hoặc kinh doanh, mua, bán, vận chuyển hàng hoá nhập khẩu (gọi chung là cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu).

2. Cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường, cơ quan Công an, cơ quan Hải quan và các đơn vị, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý vi phạm đối với cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường.

Điều 3. Hoá đơn, chứng từ

1. Hoá đơn, chứng từ hợp pháp là các loại giấy tờ, tài liệu phải có theo quy định của pháp luật để chứng minh tính hợp pháp của hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường và được hướng dẫn cụ thể tại Chương II Thông tư này.

2. Cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu có trách nhiệm quản lý, sử dụng, lưu giữ các hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thời hạn xuất trình hoá đơn, chứng từ

1. Đối với hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp dưới đây thì cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu phải xuất trình hoá đơn, chứng từ chứng minh tính hợp pháp của hàng hoá ngay tại thời điểm cơ quan kiểm tra yêu cầu xuất trình; trường hợp cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu không có đại diện trực tiếp áp tải hàng hoá thì phải ủy quyền cho người nhận vận chuyển hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển xuất trình:

a) Hàng hoá nhập khẩu đang trên đường vận chuyển, bao gồm cả trường hợp hàng hoá nhập khẩu đang để tại các địa điểm, kho, bến, bãi nếu không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Hàng hoá nhập khẩu thuộc Danh mục hàng nhập khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu của cơ sở sản xuất, kinh doanh đang bày bán, để tại kho, bến, bãi thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng của cơ sở đó (trong trường hợp cơ sở kinh doanh kho, bến, bãi đã đăng ký hoạt động kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền) thì trong thời hạn 72 giờ, kể từ thời điểm kiểm tra hàng hoá của cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu, phải xuất trình hoá đơn, chứng từ chứng minh tính hợp pháp của hàng hoá.

Tại thời điểm kiểm tra, nếu cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu không xuất trình được hoá đơn, chứng từ chứng minh tính hợp pháp của hàng hoá thì cơ quan kiểm tra hàng hoá đó tiến hành tạm giữ hàng hoá để xác minh tính hợp pháp của hàng hoá.

Trường hợp cuối thời hạn 72 giờ liên tục, kể từ thời điểm kiểm tra nếu không có thời gian nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động thì việc xuất trình hồ sơ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ và cơ quan kiểm tra phải ghi rõ thời gian, địa điểm yêu cầu xuất trình vào Biên bản kiểm tra.

Trường hợp cơ sở kinh doanh hàng hóa nhập khẩu xuất trình đầy đủ hồ sơ chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa nhưng cơ quan kiểm tra có căn cứ cho rằng nguồn gốc của hàng hóa nhập khẩu không hợp pháp thì cơ quan kiểm tra thực hiện việc đối chiếu hồ sơ, xác minh nguồn gốc hàng hóa đó để xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II

HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

Điều 5. Quy định về hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu vận chuyển từ nơi làm thủ tục hải quan vào nội địa

Đối với hàng hoá do cơ sở kinh doanh trực tiếp nhập khẩu khi vận chuyển vào nội địa phải có các hoá đơn, chứng từ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Bản chính Tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan; trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện khai hải quan điện tử phải có Tờ khai hải quan điện tử đã được xác nhận thông quan điện tử thực hiện theo Thông tư số 222/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn thí điểm thủ tục hải quan điện tử của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là Thông tư số 222/2009/TT-BTC).

b) Trường hợp hàng hoá chưa hoàn thành thủ tục hải quan được đưa về bao quan hoặc chuyển địa điểm làm thủ tục hải quan thì trên Tờ khai hải quan phải có ý kiến chấp thuận của cơ quan Hải quan theo hướng dẫn tại Điều 25 Thông tư số 194/2010/TT-BTC. Trường hợp khai hải quan điện tử thì thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 23, Điều 24 Thông tư số 222/2009/TT-BTC.

c) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hoá được đăng ký Tờ khai hải quan một lần theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan hoặc nhập khẩu hàng hoá phải vận chuyển nhiều lần, bằng nhiều phương tiện vận tải thì phải có bản sao Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu và Lệnh điều động của cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu. Lệnh điều động phải ghi rõ số lượng, chủng loại hàng hoá vận chuyển của Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu, số ngày tháng, năm, nơi đi, nơi đến, phương tiện vận tải, biển số phương tiện vận tải.

2. Đối với hàng hóa trao đổi, mua, bán của cư dân biên giới vượt định mức miễn thuế; hàng hoá không có trong Danh mục hàng hoá được sản xuất từ các nước có chung biên giới nhập khẩu dưới hình thức mua, bán, trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới; hàng hoá là hành lý của người nhập cảnh vào Việt Nam vượt quá tiêu chuẩn được miễn thuế thì phải khai hải quan và thực hiện các quy định của pháp luật về thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu. Khi vận chuyển hàng hoá này vào nội địa phải có bản chính Tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan và chứng từ nộp thuế.

3. Đối với hàng hoá buôn bán qua biên giới bao gồm: hàng hoá nhập khẩu biên giới; hàng hoá đưa vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu thì phải có Tờ khai hàng hoá nhập khẩu được cơ quan Hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan.

4. Đối với hàng hoá là sản phẩm; nguyên, phụ liệu của các hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài hoặc các hợp đồng nhập nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu được phép tiêu thụ tại thị trường Việt Nam thì hoá đơn, chứng từ thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu vận chuyển, lưu kho và bày bán tại cửa hàng hạch toán phụ thuộc cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có bản sao Tờ khai Hải quan hàng nhập khẩu và Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

b) Trường hợp cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu vận chuyển, lưu kho và bày bán tại cửa hàng trực thuộc khác địa bàn hoặc cửa hàng trực thuộc cùng địa bàn hạch toán độc lập thì phải có bản sao Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu và Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hoá đơn theo quy định.

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu bán cho các cơ sở kinh doanh khác thì phải có hoá đơn theo quy định.

5. Đối với hàng hoá nhập khẩu là mặt hàng nhà nước quy định phải dán tem hàng nhập khẩu thì ngoài các chứng từ áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể, các hàng hoá này phải có tem hàng nhập khẩu dán vào hàng hoá theo quy định.

6. Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc Danh mục hàng nhập khẩu có điều kiện ngoài các hoá đơn, chứng từ quy định đối với hàng nhập khẩu còn phải kèm theo các giấy tờ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp các giấy tờ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đã nộp cho cơ quan Hải quan bản chính thì phải có bản sao có xác nhận sao y bản chính của cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu.

Điều 6. Quy định về hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trong thị trường nội địa

1. Đối với hàng hoá của cơ sở kinh doanh trực tiếp nhập khẩu khi bày bán tại các cửa hàng hoặc lưu kho thì phải có Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ

tiền và trường hợp cửa hàng hạch toán phụ thuộc cùng địa bàn tỉnh, thành phố, Phường, kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hoá đơn (đối với trường hợp cửa hàng hạch toán độc lập hoặc không cùng địa bàn với trụ sở chính), Phiếu nhập kho (đối với trường hợp hàng hoá lưu kho).

Đối với hàng hoá nhập khẩu của cơ sở kinh doanh không trực tiếp nhập khẩu vận chuyển, bày bán hoặc lưu kho phải có hoá đơn, chứng từ của cơ sở bán hàng theo hướng dẫn tại Mục IV, Phần B Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định tại Chương III Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (sau đây viết tắt là Nghị định số 51/2010/NĐ-CP).

Trường hợp cơ sở kinh doanh điều chuyển hàng hoá nhập khẩu cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu ... ở ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cơ sở kinh doanh đó đóng trụ sở hoặc điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc; xuất trả hàng từ đơn vị phụ thuộc về cơ sở kinh doanh; xuất hàng đi chào hàng; xuất hàng tham gia hội chợ triển lãm thì phải có hoá đơn hoặc Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động.

Đối với hàng hoá nhập khẩu mua của cơ quan có chức năng bán hàng dịch vụ thì phải có hoá đơn bán hàng của cơ quan này, trong đó ghi rõ số lượng, chủng loại, giá trị từng loại hàng hoá.

Đối với hàng hoá nhập khẩu mua của cơ quan Dự trữ quốc gia phải có hoá đơn bán hàng của cơ quan Dự trữ quốc gia.

Đối với Hàng hoá là quà biếu, quà tặng miễn thuế; hàng trao đổi trong diện miễn thuế của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hoá được sản xuất ở các nước có chung biên giới nhập khẩu dưới hình thức mua, bán, trao đổi hàng nội cư dân biên giới; hàng hoá trong tiêu chuẩn hành lý được miễn thuế hàng hoá miễn thuế bán trong các khu kinh tế cửa khẩu, nếu thay đổi mục đích sử dụng hoặc đem bán thì khi vận chuyển, bày bán, lưu kho ngoài khu kinh tế cửa khẩu, cơ sở kinh doanh phải có chứng từ chứng minh hàng hoá đã được kê khai nộp thuế.

Chương III

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 7. Xử phạt vi phạm hành chính

Cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu mua, bán, vận chuyển hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường vi phạm các quy định về hoá đơn, chứng từ

tại Chương II Thông tư này nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như sau:

1. Cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì hàng hóa nhập khẩu bị coi là hàng hoá nhập lậu và bị xử phạt theo Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, thuốc lá, rượu, bia:

a) Kinh doanh hàng hoá cấm kinh doanh; hàng hoá cấm nhập khẩu; hàng hoá tạm ngừng nhập khẩu.

b) Kinh doanh hàng hoá nhập khẩu quy định phải dán tem nhập khẩu nhưng không có tem dán vào hàng hoá theo đúng quy định hoặc có tem dán nhưng là tem giả, tem đã qua sử dụng.

c) Kinh doanh hàng hoá nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hoá nhập khẩu có điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 5 Chương II Thông tư này mà không có giấy phép nhập khẩu hoặc giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định kèm theo hàng hoá.

d) Hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường không có hoá đơn, chứng từ hoặc có hoá đơn, chứng từ nhưng qua điều tra, xác minh của cơ quan chức năng xác định là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp. Hóa đơn không hợp pháp là hóa đơn sử dụng theo các trường hợp quy định tại các khoản 8, khoản 9 Điều 3 Chương I Nghị định số 51/2010/NĐ-CP.

đ) Hàng hóa nhập khẩu đang trên đường vận chuyển; đang bày bán; để tại kho, bến, bãi mà không xuất trình được các hóa đơn, chứng từ chứng minh tính hợp pháp trong thời hạn quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Đối với các hành vi vi phạm các quy định về hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu, lưu thông trên thị trường không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì xử phạt theo các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực có liên quan.

3. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường không có hoặc có nhưng không đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định tại Chương II Thông tư này do hoả hoạn, mất, hỏng, rách và cơ sở kinh doanh đã làm thủ tục khai báo theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời, cơ sở kinh doanh chứng minh được nguồn gốc hàng hoá là hợp pháp (thông qua việc sao lại các chứng từ, hoá đơn từ các đơn vị phát hành) thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và bị xử lý truy thu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 8. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường thực hiện theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định của Chính

pháp quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, lĩnh vực thuế hoặc lĩnh vực hải quan.

Trường hợp vượt thẩm quyền hoặc không thuộc thẩm quyền xử phạt thì phải chuyển hồ sơ lên cơ quan cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền để xử lý. Khi chuyển hồ sơ phải thực hiện đúng thủ tục và chuyển đầy đủ tang vật, phương tiện bị tạm giữ hoặc bị tịch thu (nếu có); đồng thời, thông báo cho tổ chức, cá nhân vi phạm biết. Cơ quan có thẩm quyền xử lý sau khi ra quyết định xử lý vụ vi phạm phải thông báo kết quả xử lý cho cơ quan chuyển hồ sơ.

Trường hợp hàng hoá nhập khẩu đang chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan thì cơ quan chức năng phát hiện hàng nhập lậu lập biên bản, xác định rõ danh vi phạm và chuyển cho cơ quan Hải quan xử lý theo quy định của pháp luật về hải quan; trường hợp phát hiện hàng nhập lậu xảy ra ngoài địa bàn hoạt động của hải quan thì cơ quan chức năng xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra, xử lý vi phạm

1. Cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường, cơ quan Công an, cơ quan Hải quan và các đơn vị có thẩm quyền khi kiểm tra, xử lý vi phạm đối với cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

2. Khi kiểm tra hàng hoá lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải lập biên bản kiểm tra, ghi rõ nội dung kiểm tra, các sai phạm phát hiện qua kiểm tra (nếu có); lập Biên bản vi phạm hành chính đối với các trường hợp phát hiện sai phạm.

3. Các lực lượng kiểm tra phải tuân thủ các quy định về công tác kiểm tra, kiểm soát hàng hoá lưu thông trên thị trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.

Điều 10. Trách nhiệm, quyền của cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu

1. Cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá lưu thông trên thị trường quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2. Cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu có quyền khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành chính về quyết định xử lý vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức có quyền tố cáo hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền xử lý. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện vụ án hành chính.

Trong khi chờ giải quyết khiếu nại tố cáo hoặc chờ quyết định của Toà án, cơ sở kinh doanh vẫn phải thực hiện theo đúng quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 11. Trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

1. Cung cấp thông tin liên quan đến hàng hoá nhập khẩu đang được kiểm tra của các đối tượng tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

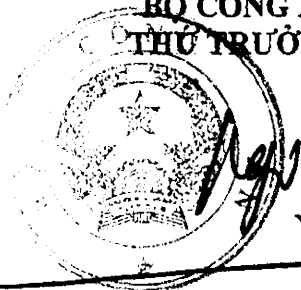
2. Phối hợp với các cơ quan chức năng và các lực lượng kiểm tra trong việc kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về nhập khẩu hàng hoá và kinh doanh hàng hoá nhập khẩu.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011, thay thế Thông tư liên tịch số 12/2007/TTLT-BTC-BTM-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Thương mại - Bộ Công an hướng dẫn chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường.

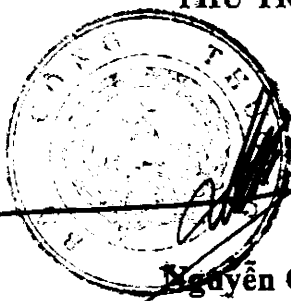
Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Công an để xem xét hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. / *2*

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG**



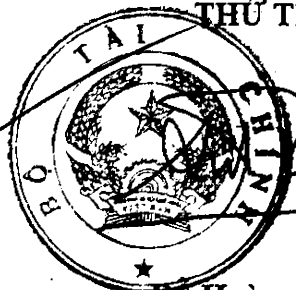
Phạm Quý Ngọ

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG THƯƠNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Cẩm Tú

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Nơi nhận: / *2*

- VP. TW Đảng, VP. Quốc hội, VP. Chủ tịch nước;
- Tòa án NDTC, Viện KSNDTC;
- Các Bộ; Cơ quan ngang Bộ; Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP. Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; website Bộ CT, website Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Công an,
- Cục Hải quan, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT: BTC, BCT, BCA. / *2*